

**Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2017**

0  
N  
Ở  
EN  
16  
T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY**  
*tại ngày 30 tháng 6 năm 2017*

*Đơn vị tính : Đồng*

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>1 999 391 191 946</b>	<b>1 871 203 520 307</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>542 704 449 947</b>	<b>478 303 724 201</b>
1 - Tiền	111	542 704 449 947	478 303 724 201
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>252 820 100 029</b>	<b>246 378 666 666</b>
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	252 820 100 029	246 378 666 666
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>443 156 025 262</b>	<b>302 186 767 326</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	311 937 438 089	232 888 047 067
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	99 750 029 743	42 236 854 535
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	37 473 880 494	33 045 144 167
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(6 111 773 050)	(6 111 773 050)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	106 449 986	128 494 607
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>759 029 545 256</b>	<b>842 012 049 532</b>
1 - Hàng tồn kho	141	759 029 545 256	842 012 049 532
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1 681 071 452</b>	<b>2 322 312 582</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	705 664 092	243 900 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	290 114 923	1 130 635 159
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	685 292 437	947 777 423
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>215 848 979 563</b>	<b>225 647 203 022</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>610 092 457</b>	<b>671 092 457</b>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	610 092 457	671 092 457
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>213 332 394 980</b>	<b>222 435 242 859</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	183 524 295 206	192 260 090 748
- Nguyên giá	222	708 022 790 208	689 688 715 246
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(524 498 495 002)	(497 428 624 498)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	29 808 099 774	30 175 152 111
- Nguyên giá	228	32 284 226 909	32 284 226 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2 476 127 135)	(2 109 074 798)
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>57 692 032</b>	<b>91 893 153</b>
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	57 692 032	91 893 153
<b>V - Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1 848 800 094</b>	<b>2 448 974 553</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 848 800 094	2 448 974 553
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>2 215 240 171 509</b>	<b>2 096 850 723 329</b>

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Nợ phải trả ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>	<b>1 585 139 730 913</b>	<b>1 480 902 755 547</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 584 302 244 519</b>	<b>1 480 065 269 153</b>
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	83 910 237 721	130 715 988 566
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3 334 436 307	4 589 540 723
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15 745 108 627	27 242 936 633
4 - Phải trả người lao động	314	42 382 470 502	46 387 275 697
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	52 673 851 412	86 692 917 707
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	41 151 281 492	34 253 787 908
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 271 307 490 499	1 090 592 522 740
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	73 797 367 959	59 590 299 179
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>837 486 394</b>	<b>837 486 394</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>630 100 440 596</b>	<b>615 947 967 782</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>630 100 440 596</b>	<b>615 947 967 782</b>
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	175 938 467 831	149 749 057 535
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	81 498 017 349	52 086 919 125
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	82 607 455 416	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	124 055 491 122
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	82 607 455 416	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>	<b>2 215 240 171 509</b>	<b>2 096 850 723 329</b>

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Tổng Giám đốc



NGƯỜI CHỨC DANH  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Ngọc Thanh

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2017

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	532 448 259 540	580 060 291 598	1411 837 475 930	1393 437 886 315
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2 808 161 264	339 282 087	3 480 415 245	599 729 607
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	529 640 098 276	579 721 009 511	1408 357 060 685	1392 838 156 708
4- Giá vốn hàng bán	11	365 650 519 699	465 204 249 743	1060 499 411 607	1150 690 901 663
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	163 989 578 577	114 516 759 768	347 857 649 078	242 147 255 045
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	4 756 922 181	8 643 141 081	9 219 978 285	10 577 123 755
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	11 519 149 420	10 516 169 214	22 710 778 207	23 218 457 849
8- Chi phí bán hàng	25	91 762 669 065	41 432 322 548	183 340 669 783	100 238 512 570
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24 336 187 124	22 609 835 177	49 184 110 493	43 664 547 262
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	41 128 495 149	48 601 573 910	101 842 068 880	85 602 861 119
11- Thu nhập khác	31	3 458 546 743	70 391 625	3 677 188 411	156 090 698
12- Chi phí khác	32	193 678 649	148 582 000	193 678 649	245 744 853
13- Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40	3 264 868 094	- 78 190 375	3 483 509 762	- 89 654 155
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	44 393 363 243	48 523 383 535	105 325 578 642	85 513 206 964
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	9 839 041 023	11 082 099 766	22 718 123 226	18 192 440 278
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	34 554 322 220	37 441 283 769	82 607 455 416	67 320 766 686
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 004.72	3 255.76	7 183.26	5 853.98

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngô Ngọc Thanh

## Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2017	30-06-2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định		27 436 922 841	22 794 546 633
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(9 219 978 285)	(10 197 092 409)
- Chi phí lãi vay		21 881 225 934	21 153 767 956
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			
		<b>145 423 749 132</b>	<b>118 991 159 600</b>
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(140 908 257 936)	(112 434 440 461)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		82 982 504 276	130 003 307 619
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(100 545 600 511)	37 547 077 535
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		138 410 367	110 352 157
Tiền lãi vay đã trả		(21 881 225 934)	(23 208 858 899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25 736 666 089)	(23 245 654 372)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2 394 155 979	2 152 175 229
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(22 565 524 000)	(4 909 075 153)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(80 698 454 716)</b>	<b>125 006 043 255</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(19 071 520 630)	(28 431 117 281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3 677 188 411	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6 441 433 363)	(53 800 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9 219 978 285	10 197 092 409
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(12 615 787 297)</b>	<b>(72 034 024 872)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 241 629 124 895	1 226 825 031 258
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 060 914 157 136)	(1 229 502 356 773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23 000 000 000)	(23 000 000 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>157 714 967 759</b>	<b>(25 677 325 515)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>64 400 725 746</b>	<b>27 294 692 868</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>478 303 724 201</b>	<b>402 413 927 711</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>542 704 449 947</b>	<b>429 708 620 579</b>

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngọc



Hoàng Trung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Ngô Ngọc Thanh*

**Thuyết minh báo cáo tài chính  
cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

**1.2 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

**V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng**



## **1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Hàng tồn kho**

### **2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

### **2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

### **2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

### 3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

## 5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

## 6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## 7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

## 9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

## 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Tiền mặt tại quỹ	4 649 190 481	5 185 980 670
Tiền gửi ngân hàng	538 055 259 466	473 117 743 531
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>542 704 449 947</b>	<b>478 303 724 201</b>

  

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Tiền gửi có kỳ hạn	252 820 100 029	246 378 666 666

  

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
1. Phải thu khách hàng	311 937 438 089	232 888 047 067
2. Trả trước cho người bán	99 750 029 743	42 236 854 535
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	37 473 880 494	33 045 144 167
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(6 111 773 050)	(6 111 773 050)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	106 449 986	128 494 607
<b>Cộng</b>	<b>443 156 025 262</b>	<b>302 186 767 326</b>

#### 4. Hàng tồn kho

##### Giá gốc của hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Hàng mua đang đi đường	-	13 543 598 326
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	384 875 549 625	371 282 858 089
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 015 851 668	1 145 806 615
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86 046 522 527	87 659 377 002
Thành phẩm tồn kho	287 091 621 436	368 380 409 500
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>759 029 545 256</b>	<b>842 012 049 532</b>

#### 5. Các khoản thuế phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Thuế GTGT được khấu trừ	290 114 923	1 130 635 159
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	685 292 437	947 777 423
<b>Cộng</b>	<b>975 407 360</b>	<b>2 078 412 582</b>

#### 6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

#### 7. Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Số dư đầu năm		2 448 974 553
Tăng trong kỳ		545 929 750
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		1 146 104 209
Giảm khác		
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>1 848 800 094</b>

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Chế tạo máy lồng bình, đánh số	41 872 636	41 872 636
Hợp đồng tư vấn thiết kế lò điện không chì	65 814 051	65 814 051
Chế tạo máy tráng bột 4U-50w	30 181 000	30 181 000
Dự án lò điện không chì	5 602 108 995	
Chế tạo bộ cấp nối tự động	201 646 914	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-1	95 363 200	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-2	23 633 000	
Chế tạo máy bao gói đèn LED-Bulb-3	193 796 817	
Chế tạo máy lắp ráp Led - Bulb tự động	234 625 612	
Máy nối ống 4U CSC	133 419 205	
Chi phí XDCBDD khác	122 973 466	16 143 711
<b>Cộng</b>	<b>6 745 434 896</b>	<b>154 011 398</b>

#### 9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Vay ngắn hạn	1 271 307 490 499	1 090 592 522 740
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1 271 307 490 499</b>	<b>1 090 592 522 740</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	83 910 237 721	130 715 988 566
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3 334 436 307	4 589 540 723
<b>Cộng</b>	<b><u>87 244 674 028</u></b>	<b><u>135 305 529 289</u></b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
<b>11.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>	15 745 108 627	27 242 936 633
<b>11.2. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15 745 108 627</u></b>	<b><u>27 242 936 633</u></b>

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn	52 673 851 412	86 692 917 707
<b>Cộng</b>	<b><u>52 673 851 412</u></b>	<b><u>86 692 917 707</u></b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Kinh phí công đoàn	5 806 090 910	4 925 257 852
Bảo hiểm xã hội	251 667 422	1 147 552 911
Các khoản phải trả phải nộp khác	35 093 523 160	28 180 977 145
<b>Cộng</b>	<b><u>41 151 281 492</u></b>	<b><u>34 253 787 908</u></b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
<b>Cộng</b>	<b><u>837 486 394</u></b>	<b><u>837 486 394</u></b>

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>149 749 057 535</b>	<b>59 590 299 179</b>	<b>124 055 491 122</b>
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		26 189 410 296	36 772 592 780	105 325 578 642
- Giảm vốn trong kỳ			22 565 524 000	123 773 614 348
- Chia cổ tức trong kỳ				23 000 000 000
<b>Số dư cuối kỳ 30-06-2017</b>	<b>115 000 000 000</b>	<b>175 938 467 831</b>	<b>73 797 367 959</b>	<b>82 607 455 416</b>

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
<b>Năm nay</b>				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
<b>Năm trước(*)</b>				
- Tổng số		91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(\*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

**15.4 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: VND

	<u>30-06-2017</u>	<u>01-01-2017</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

**16. Doanh thu**

Đơn vị tính: VND

**30-06-2017****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	1 411 837 475 930
+ Doanh thu bán hàng	1 411 837 475 930
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	3 480 415 245
Doanh thu thuần	<b>1 408 357 060 685</b>
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>9 219 978 285</b>
Lãi tiền gửi	7 605 703 970
Chênh lệch tỷ giá	1 614 274 315
<b>Cộng</b>	<b>1 417 577 038 970</b>

**17. Chi phí tài chính**

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	21 881 225 934
Chênh lệch tỷ giá	829 552 273
<b>Cộng</b>	<b>22 710 778 207</b>

**18. Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

**30-06-2017**

Hoàn thuế	3 321 153 068
Thanh lý TSCĐ	350 796 368
Thu khác	5 238 975
<b>Cộng</b>	<b>3 677 188 411</b>

**19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính: VND

**30-06-2017**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641 265 096 193
Chi phí nhân công	342 282 121 054
Chi phí khấu hao TSCĐ	27 436 922 842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23 640 467 573
Chi phí khác bằng tiền	187 656 566 505
<b>Cộng</b>	<b>1 222 281 174 167</b>

## 20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2017	01-01-2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105 325 578 642	124 055 491 122
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	113 590 616 128	-
Thuế TNDN phải nộp	22 718 123 226	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>82 607 455 416</b>	<b>124 055 491 122</b>

## 21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2017	<b>124 055 491 122</b>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	82 607 455 416
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	124 055 491 122
+ Trích quỹ khác	2 941 109 822
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	36 763 872 780
+ Phân phối cổ tức	28 750 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	26 189 410 296
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29 411 098 224
- Số dư 30/06/2017	<b>82 607 455 416</b>

## 22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 66.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Ngô Ngọc Thạch*



## Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	189 181 398 816	470 795 623 149	16 212 781 355	6 600 797 708	6 898 114 218	689 688 715 246
2	Tăng trong kỳ	78 910 603	16 856 224 178	1 122 748 908	276 191 273	-	18 334 074 962
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	78 910 603	16 856 224 178	1 122 748 908	276 191 273	-	18 334 074 962
	- Do mua sắm	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2017)	189 260 309 419	487 651 847 327	17 335 530 263	6 876 988 981	6 898 114 218	708 022 790 208
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	132 112 546 999	343 730 004 590	12 212 162 594	3 021 203 457	6 352 706 858	497 428 624 498
2	Tăng trong kỳ	7 942 008 939	17 806 193 741	824 156 342	421 365 777	76 145 705	27 069 870 504
	- Do trích khấu hao	7 942 008 939	17 806 193 741	824 156 342	421 365 777	76 145 705	27 069 870 504
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2017)	140 054 555 938	361 536 198 331	13 036 318 936	3 442 569 234	6 428 852 563	524 498 495 002
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	57 068 851 817	127 065 618 559	4 000 618 761	3 579 594 251	545 407 360	192 260 090 748
2	Số cuối kỳ (30-06-2017)	49 205 753 481	126 115 648 996	4 299 211 327	3 434 419 747	469 261 655	183 524 295 206

